



Bài 1 Around the world · Vòng quanh thế giới

★ Nói về trải nghiệm với "Have you ever ...?".

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

capital city compass flag globe language
passport postcard souvenir tour guide

B Mẫu câu

Have you ever been to ...? — Yes, I have. / No, I haven't.

Thì hiện tại hoàn thành nói về trải nghiệm tới giờ: have/has + quá khứ phân từ (V3): "I have visited Japan." Hỏi: "Have you ever been to London?" never = chưa bao giờ.

- *Have you ever been to another country?*
- *I've visited Thailand twice.*
- *My grandma has never flown in a plane.*

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Have you ever _____ to Singapore?

go been went

2 She _____ never seen the sea.

is has have

3 I've _____ a lot of souvenirs.

bought buy bought

4 ever been country Have to you

another

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Have you ever been abroad?

B Yes, I have. I've been to Korea.

A Have you ever eaten kimchi?

B Yes! It was spicy but delicious.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Have you ever been to the sea?

2 What's this?

3 Which country would you like to visit? Why?



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **passport, globe, flag, compass, postcard**

Bài 2 At the airport · Ở sân bay

★ Dùng just, already, yet.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

boarding pass delay gate luggage
passenger pilot runway seat timetable

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Have you found our gate yet?
B Yes, I've just seen it. Gate twelve.
A Has boarding started?
B Not yet. There's a short delay.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Have you done your homework yet?

2 What's this?

3 What have you just done?

B Mẫu câu

I've just ... / already ... / ... yet?

just = vừa mới (I've just arrived). already = đã rồi, sớm hơn mong đợi (We've already checked in). yet = chưa/đã...chưa, đặt cuối câu hỏi và câu phủ định (Has the plane landed yet? It hasn't landed yet.).

- The plane has just landed.
- We've already got our boarding passes.
- Has our flight left yet? No, not yet.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Hurry! The plane has _____ arrived.

ever yet just

2 Have you packed your bag _____?

already yet just

3 I've _____ eaten. I'm not hungry.

yet already ever

4 just landed plane has The



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **luggage, boarding pass, gate, pilot, passenger**

Bài 3 Festivals · Lễ hội

★ Nói kế hoạch với be going to.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

costume decoration dragon dance festival
fireworks invitation lantern mask parade

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A What are you going to do for the Mid-Autumn Festival?
B I'm going to carry a star lantern.
A Are you going to watch the lion dance?
B Yes! And we're going to eat mooncakes.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What are you going to do this weekend?

2 What's this?

3 What's your favourite festival? Why?

B Mẫu câu

I'm going to ...

Kế hoạch, dự định đã quyết từ trước: am/is/are + going to + động từ nguyên mẫu. "We're going to watch the fireworks." "What are you going to wear?"

- We're going to make lanterns for the festival.
- What are you going to wear to the party?
- My sister isn't going to dance.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 We're going _____ watch the parade.

at to for

2 What _____ you going to do on Saturday?

do are will

3 She's going to _____ a mask.

wearing wear wears

4 going lanterns the festival to make

for We're



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **festival, fireworks, lantern, costume, parade**

Bài 4 Food from around the world · Món ăn khắp thế giới

★ Dùng too và enough.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

cereal chopsticks curry honey pasta
pepper pizza sauce sushi

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A How's your curry?

B It's too spicy for me!

A Try the pasta. It isn't spicy.

B Mmm, that's good enough!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Is your favourite food too spicy?

2 What's this?

3 Which food from another country do you like?

B Mẫu câu

too hot / not big enough

too + tính từ = quá (không tốt): "The soup is too hot." tính từ + enough = đủ: "It's warm enough." not + tính từ + enough = không đủ: "The bowl isn't big enough."

- This curry is too spicy for me.
- Is the pasta cool enough to eat?
- I'm not old enough to cook alone.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 I can't drink it. It's _____ hot.

very enough too enough

2 Are you tall _____ to reach the honey?

very enough too

3 The pizza isn't big _____ for six people.

too enough so

4 too me curry spicy This is for



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **pizza, pasta, curry, sushi, pepper**

Bài 5 Shopping · Mua sắm

★ Hỏi giá và so sánh với as ... as.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

cash coin credit card customer price
receipt sale shop assistant shopping list

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Excuse me, how much does this kite cost?

B It's twelve dollars. It's on sale.

A Is it as good as the big one?

B Yes, and it's much cheaper!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 You want to buy a book. What do you ask?

2 What's this?

3 Compare two toys you have.

B Mẫu câu

How much does it cost? / as cheap as

Hỏi giá: "How much does it cost?" / "How much is it?" So sánh bằng: as + tính từ + as: "This bag is as big as that one." Không bằng: "It isn't as expensive as the red one."

- How much does this T-shirt cost?
- The blue cap is as cheap as the red one.
- This bike isn't as expensive as that one.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 How much _____ this book cost?

do is does

2 My bag is as big _____ yours.

like as than

3 This shop isn't _____ expensive as that shop.

more as so as

4 How cost much this T-shirt does



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **cash, coin, receipt, price, customer**

Bài 6 Show time · Giờ biểu diễn

★ Kể việc đang làm thì bị cắt ngang (quá khứ tiếp diễn).

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



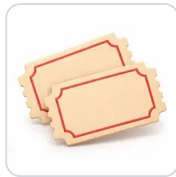
6



7



8



9

Từ cho sẵn

actor audience band cartoon concert
microphone stage theatre ticket

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** What were you doing yesterday evening?
B I was watching a play at the theatre.
A Was it good?
B Yes, but a phone rang while the actor was singing!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1** What were you doing at eight o'clock last night?

- 2** What's this?

- 3** Have you ever been to a concert?

B Mẫu câu

I was watching TV when the phone rang.

Quá khứ tiếp diễn: was/were + -ing, nói việc ĐANG diễn ra ở một lúc trong quá khứ. Hay đi với when + quá khứ đơn cho việc xen vào: "We were watching the show when the lights went out."

- I was watching a cartoon when Mum called me.
- The band was playing when it started to rain.
- What were you doing at eight o'clock?

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1** We _____ watching the concert when it started.

was are were

- 2** She was singing when the microphone _____.

breaks broke was breaking

- 3** What _____ you doing at seven last night?

was did were

- 4** me called I Mum when cartoon
was a watching



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **concert, stage, audience, actor, cartoon**

Bài 7 School subjects · Các môn học

★ Nói mình giỏi gì và quan tâm điều gì.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

art computer studies geography history
maths music science sport timetable

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A What's your favourite subject?

B Science. I'm interested in planets.

A I'm good at art.

B Can you help me draw a rocket?

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What are you good at?

2 What subject is this?

3 Which subject are you interested in? Why?

B Mẫu câu

I'm good at ... / I'm interested in ...

Sau giới từ (at, in, about) động từ thêm -ing: "I'm good at drawing." "She's interested in learning languages." Với danh từ: "I'm good at maths."

- I'm good at maths but bad at spelling.
- My brother is interested in history.
- Are you good at playing the violin?

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 She's good _____ science.

at on in

2 I'm interested in _____ about space.

reading to read read

3 Tom is bad _____ singing.

for at of

4 at I'm bad at good but maths

spelling



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **maths, science, history, geography, art**

Bài 8 When I grow up · Khi em lớn lên

★ Dự đoán với will và won't.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

astronaut businesswoman designer engineer
journalist mechanic photographer scientist
waiter

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** What will you be when you grow up?
B I think I'll be an astronaut.
A Will you go to the moon?
B Maybe! I'll take lots of photos for you.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1** What will you be when you grow up?

- 2** What's her job?

- 3** What will life be like in the future?

B Mẫu câu

I think I'll be ... / People will ...

will + động từ nguyên mẫu để dự đoán tương lai: "I think I'll be an engineer." "Robots will help us at home." Phủ định: won't (= will not).

- When I grow up, I'll be a scientist.
- I think robots will cook our dinner.
- People won't drive cars in the future.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1** I think I _____ be a pilot.

will

going

am

- 2** In the future, people _____ live on Mars.

are will

wills

will

- 3** It _____ rain tomorrow. It's sunny.

will

doesn't

won't

- 4** up, grow a be scientist When I'll

I



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **scientist, engineer, astronaut, journalist, designer**

Bài 9 Hobbies · Sở thích

★ Dùng for và since với thì hiện tại hoàn thành.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

chess collection gardening gymnastics
karate magic tricks photography skateboard
violin

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** How long have you done gymnastics?
B I've done it since I was five.
A Wow! What other hobbies have you got?
B I've collected stamps for two years.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What's your hobby?

2 How long have you studied English?

3 What's this?

B Mẫu câu

I've played chess for two years / since 2024.

Hiện tại hoàn thành + for/since cho việc bắt đầu trong quá khứ và vẫn tiếp tục: for + khoảng thời gian (for three years), since + mốc thời gian (since 2024, since I was six).

- I've played the violin for three years.
- She's done karate since she was six.
- How long have you collected stamps?

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 I've had this skateboard _____ two years.

since for from

2 He's lived here _____ 2023.

since for ago

3 How long _____ you played chess?

are have did

4 years three played for violin the

I've



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **chess, collection, skateboard, photography, gymnastics**

Bài 10 Messages and technology · Tin nhắn và công nghệ

★ Hồi lại thông tin với câu hỏi đuôi.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

charger email headphones keyboard laptop
password screen tablet video call

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A You've got my headphones, haven't you?
B No, I haven't. Look on your desk.
A Oh yes! You didn't change my password, did you?
B Of course not!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 You can use a computer, can't you?

2 What's this?

3 Why must you keep your password secret?

B Mẫu câu

It's your laptop, isn't it?

Câu hỏi đuôi để xác nhận: câu khẳng định + đuôi phủ định (You're ten, aren't you?), câu phủ định + đuôi khẳng định (He can't swim, can he?). Đuôi dùng lại trợ động từ của câu.

- You've got a tablet, haven't you?
- This isn't your charger, is it?
- She can send emails, can't she?

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 You're Anna's brother, _____?
are you isn't he aren't you
- 2 He didn't call you, _____?
did he does he didn't he
- 3 It's a good game, _____?
isn't it is it doesn't it
- 4 a tablet, got you haven't You've



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **laptop, tablet, keyboard, screen, email**

Bài 11 Big city, small town · Phố lớn, phố nhỏ

★ So sánh với more, most, less, fewer.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

cottage factory neighbour noise pollution
skyscraper stadium traffic underground

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Would you prefer to live in a city or a town?

B A city. It's more exciting.

A But there's more traffic and noise.

B That's true. A town is quieter.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Where would you prefer to live, in a city or the countryside? Why?

2 What's this?

3 Describe your town in two sentences.

B Mẫu câu

more / the most / less / fewer

Tính từ dài so sánh với more/the most: more interesting, the most beautiful. Ít hơn: fewer + danh từ đếm được (fewer cars), less + danh từ không đếm được (less noise).

- The city is more exciting than the town.
- There are fewer cars in my village.
- The country has less pollution than the city.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 This is the _____ beautiful park in the city.

most much more

2 There are _____ people in the village.

less fewer little

3 The town has _____ traffic than the city.

less fewer few

4 the than The more city town

exciting is



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **skyscraper, traffic, underground, stadium, factory**

Bài ôn World Island review · Ôn tập Đảo Thế Giới

★ Ôn đảo: trải nghiệm, kế hoạch và dự đoán.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

astronaut chess concert lantern luggage
passport receipt science sushi

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Have you ever been to a festival abroad?
B Not yet, but I'm going to go to one next year.
A Will you take lots of photos?
B Of course! I've just bought a new camera.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 Have you ever been on a plane?

- 2 What are you going to do next summer?

- 3 What will you be in the future?

B Mẫu câu

Review: present perfect, going to, will, too/enough

Ôn: have/has + V3 (ever, never, just, already, yet, for, since),
going to (kế hoạch), will (dự đoán), too/enough, as...as, câu hỏi đuôi.

- Have you ever tried sushi?
- We're going to visit a festival next month.
- I think it will be too crowded.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 I've _____ finished my project.

ever just yet

- 2 We're going _____ fly to Da Nang.

for to will

- 3 You've been to Hue, _____?

haven't you have you didn't you

- 4 ever Have tried sushi you



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **passport, luggage, lantern, sushi, receipt**

Đáp án



Học tiếp có giọng đọc và chấm phát âm trong ứng dụng Karotto. Quét mã hoặc vào playkarotto.com

Bài 1 · Around the world

A 1. passport (hộ chiếu); 2. globe (quả địa cầu); 3. flag (lá cờ); 4. compass (la bàn); 5. postcard (bưu thiếp); 6. souvenir (quà lưu niệm); 7. tour guide (hướng dẫn viên); 8. language (ngôn ngữ); 9. capital city (thủ đô)

C 1. been; 2. has; 3. bought; 4. Have you ever been to another country

D Câu trả lời mẫu: 1. Yes, I have. I've been to Nha Trang. 2. It's a passport. 3. I'd like to visit Japan because I love the food. In the picture, I can see ...

Bài 2 · At the airport

A 1. luggage (hành lý); 2. boarding pass (thẻ lên máy bay); 3. gate (cửa ra máy bay); 4. pilot (phi công); 5. passenger (hành khách); 6. seat (ghế ngồi); 7. runway (đường băng); 8. timetable (bảng giờ); 9. delay (chậm chuyến)

C 1. just; 2. yet; 3. already; 4. The plane has just landed

D Câu trả lời mẫu: 1. Yes, I've already done it. 2. It's a boarding pass. 3. I've just had lunch. In the picture, I can see ...

Bài 3 · Festivals

A 1. festival (lễ hội); 2. fireworks (pháo hoa); 3. lantern (đèn lồng); 4. costume (trang phục hoá trang); 5. parade (diễu hành); 6. mask (mặt nạ); 7. decoration (đồ trang trí); 8. invitation (thiệp mời); 9. dragon dance (múa rồng)

C 1. to; 2. are; 3. wear; 4. We're going to make lanterns for the festival

D Câu trả lời mẫu: 1. I'm going to visit my cousins. 2. It's a lantern. 3. I love Tet because I get lucky money. In the picture, I can see ...

Bài 4 · Food from around the world

A 1. pizza (bánh pizza); 2. pasta (mì Ý); 3. curry (cà ri); 4. sushi (sushi); 5. pepper (hạt tiêu); 6. honey (mật ong); 7. cereal (ngũ cốc); 8. sauce (nước sốt); 9. chopsticks (đôi đũa)

C 1. too; 2. enough; 3. enough; 4. This curry is too spicy for me

D Câu trả lời mẫu: 1. No, it isn't. It's just right. 2. It's sushi. 3. I like Italian pizza. In the picture, I can see ...

Bài 5 · Shopping

A 1. cash (tiền mặt); 2. coin (đồng xu); 3. receipt (hoá đơn); 4. price (giá tiền); 5. customer (khách hàng); 6. sale (giảm giá); 7. credit card (thẻ tín dụng); 8. shop assistant (nhân viên bán hàng); 9. shopping list (danh sách mua sắm)

C 1. does; 2. as; 3. as; 4. How much does this T-shirt cost

D Câu trả lời mẫu: 1. Excuse me, how much does this book cost? 2. It's a receipt. 3. My robot is as big as my teddy bear. In the picture, I can see ...

Bài 6 · Show time

A 1. concert (buổi hoà nhạc); 2. stage (sân khấu); 3. audience (khán giả); 4. actor (diễn viên); 5. cartoon (phim hoạt hình); 6. theatre (nhà hát); 7. microphone (micro); 8. band (ban nhạc); 9. ticket (vé)

C 1. were; 2. broke; 3. were; 4. I was watching a cartoon when Mum called me

D Câu trả lời mẫu: 1. I was reading a book. 2. It's a microphone. 3. Yes, I have. It was very loud! In the picture, I can see ...

Bài 7 · School subjects

A 1. maths (toán); 2. science (khoa học); 3. history (lịch sử); 4. geography (địa lý); 5. art (mỹ thuật); 6. music (âm nhạc); 7. sport (thể dục); 8. computer studies (tin học); 9. timetable (thời khoá biểu)

C 1. at; 2. reading; 3. at; 4. I'm good at maths but bad at spelling

D Câu trả lời mẫu: 1. I'm good at drawing. 2. It's science. 3. I'm interested in geography because I like maps. In the picture, I can see ...

Bài 8 · When I grow up

A 1. scientist (nhà khoa học); 2. engineer (kỹ sư); 3. astronaut (phi hành gia); 4. journalist (nhà báo); 5. designer (nhà thiết kế); 6. mechanic (thợ máy); 7. waiter (bồi bàn); 8. photographer (nhiếp ảnh gia); 9. businesswoman (nữ doanh nhân)

C 1. will; 2. will; 3. won't; 4. When I grow up, I'll be a scientist

D Câu trả lời mẫu: 1. I'll be a doctor. 2. She's an astronaut. 3. I think cars will fly. In the picture, I can see ...

Bài 9 · Hobbies

A 1. chess (cờ vua); 2. collection (bộ sưu tập); 3. skateboard (ván trượt); 4. photography (chụp ảnh); 5. gymnastics (thể dục dụng cụ); 6. karate (võ karate); 7. violin (đàn vi-ô-lông); 8. gardening (làm vườn); 9. magic tricks (ảo thuật)

C 1. for; 2. since; 3. have; 4. I've played the violin for three years

D Câu trả lời mẫu: 1. My hobby is playing chess. 2. I've studied English for two years. 3. It's a violin. In the picture, I can see ...

Bài 10 · Messages and technology

A 1. laptop (máy tính xách tay); 2. tablet (máy tính bảng); 3. keyboard (bàn phím); 4. screen (màn hình); 5. email (thư điện tử); 6. video call (gọi video); 7. password (mật khẩu); 8. headphones (tai nghe); 9. charger (sạc)

C 1. aren't you; 2. did he; 3. isn't it; 4. You've got a tablet, haven't you

D Câu trả lời mẫu: 1. Yes, I can. 2. It's a laptop. 3. Because other people can use your account. In the picture, I can see ...

Bài 11 · Big city, small town

- A** 1. skyscraper (nhà chọc trời); 2. traffic (giao thông); 3. underground (tàu điện ngầm); 4. stadium (sân vận động); 5. factory (nhà máy); 6. cottage (nhà tranh); 7. neighbour (hàng xóm); 8. noise (tiếng ồn); 9. pollution (ô nhiễm)
- C** 1. most; 2. fewer; 3. less; 4. The city is more exciting than the town

D Câu trả lời mẫu: 1. I'd prefer the countryside because there's less noise. 2. It's a skyscraper. 3. My town is small. There are fewer cars than in Hanoi. In the picture, I can see ...

Bài ôn · World Island review

- A** 1. passport (hộ chiếu); 2. luggage (hành lý); 3. lantern (đèn lồng); 4. sushi (sushi); 5. receipt (hoá đơn); 6. concert (buổi hoà nhạc); 7. science (khoa học); 8. astronaut (phi hành gia); 9. chess (cờ vua)
- C** 1. just; 2. to; 3. haven't you; 4. Have you ever tried sushi
- D** Câu trả lời mẫu: 1. Yes, I have. I flew to Ho Chi Minh City. 2. I'm going to learn to swim. 3. I'll be a designer. In the picture, I can see ...